

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
ĐC: Đốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

- | | |
|-------------------------------------|-----------------|
| ❖ Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B-01/DN |
| ❖ BC kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B-02/DN |
| ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B-03/DN |
| ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B-09/ DN |

Hà Nội ngày 17 tháng 7 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 333,711,791,279 | 347,602,904,713 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 28,715,800,901 | 33,524,387,586 |
| 1. Tiền | 111 | | 17,247,710,481 | 20,818,704,761 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 11,468,090,420 | 12,705,682,825 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | 830,000,000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | 830,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 142,971,399,586 | 147,924,600,175 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 107,116,722,652 | 128,473,357,158 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 32,609,395,751 | 14,243,297,144 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 4,840,115,160 | 6,802,779,850 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1,594,833,977) | (1,594,833,977) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 160,910,974,659 | 164,460,459,270 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 160,910,974,659 | 164,460,459,270 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.11 | 1,113,616,133 | 863,457,682 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 361,911,351 | 257,665,261 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 146,329,952 | 155,875,316 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 605,374,830 | 449,917,105 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 17,122,382,251 | 20,110,227,549 |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.06 | 16,611,120,643 | 19,061,674,762 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 16,611,120,643 | 19,061,674,762 |
| - Nguyên giá | 222 | | 100,308,614,152 | 100,071,024,152 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (83,697,493,509) | (81,009,349,390) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 511,261,608 | 1,048,552,787 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 511,261,608 | 1,048,552,787 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 350,834,173,530 | 367,713,132,262 |
| C. Nợ Phải trả | 300 | | 173,562,876,855 | 192,908,481,524 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 173,422,876,855 | 192,868,481,524 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.09 | 55,016,040,081 | 65,589,959,852 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 6,731,324,097 | 6,041,392,118 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.11 | 901,888,700 | 1,050,929,835 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,637,999,668 | 3,564,376,973 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 761,776,527 | 863,980,373 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 432,380,816 | 351,318,331 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.08 | 107,723,281,436 | 115,096,738,512 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 218,185,530 | 309,785,530 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 140,000,000 | 40,000,000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 140,000,000 | 40,000,000 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 177,271,296,675 | 174,804,650,738 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 177,271,296,675 | 174,804,650,738 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 156,000,000,000 | 156,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 156,000,000,000 | 156,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5,044,700,000 | 5,044,700,000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7,637,174,532 | 7,637,174,532 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8,589,422,143 | 6,122,776,206 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6,122,776,206 | 200,465,385 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,466,645,937 | 5,922,310,821 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 350,834,173,530 | 367,713,132,262 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 17 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 | 6 tháng 2020 | 6 tháng 2019 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 144 640 180 048 | 236 687 268 252 | 248,265,521,149 | 395,185,551,765 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 315 793 843 | | 393,293,843 | 11,661,090 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 144,324,386,205 | 236,687,268,252 | 247,872,227,306 | 395,173,890,675 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 130 932 781 911 | 220 558 950 555 | 225,716,053,610 | 366,874,489,838 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 13,391,604,294 | 16,128,317,697 | 22,156,173,696 | 28,299,400,837 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 311 420 899 | 58 955 505 | 482,847,850 | 72,771,349 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 2 246 825 009 | 2 522 798 015 | 4 260 014 341 | 5,529,693,941 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1 953 047 563 | 2 699 964 187 | 3 843 453 704 | 4,834,168,236 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 6 681 833 541 | 6 413 692 498 | 9 642 516 041 | 10,409,023,462 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 3 191 758 414 | 3 615 324 618 | 5 448 387 530 | 5,747,516,232 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 1,582,608,229 | 3,635,458,071 | 3,288,103,634 | 6,685,938,551 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | | 330 099 751 | | 330,099,751 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 124 200 068 | 23 505 698 | 161 743 448 | 188,954,206 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - 124 200 068 | 306 594 053 | - 161 743 448 | 141 145 545 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1,458,408,161 | 3,942,052,124 | 3,126,360,186 | 6,827,084,096 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 291 681 632 | 788,410,425 | 659,714,249 | 1,414,022,059 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1,166,726,529 | 3,153,641,699 | 2,466,645,937 | 5,413,062,037 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 75 | 202 | 158 | 347 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh



Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2020

| Chỉ tiêu (1) | Mã số (2) | Thuyết minh (3) | 6 tháng đầu năm 2020 (4) | 6 tháng đầu năm 2019 (5) |
|---|--------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 217,049,031,696 | 377,563,550,274 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (197,653,339,974) | (337,969,354,104) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (9,363,194,138) | (10,319,291,017) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | (3,650,044,162) | (4,786,635,805) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (1,008,918,329) | (440,000,000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 11,773,299,212 | 6,531,179,577 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (16,962,201,155) | (20,587,381,117) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 184,633,150 | 9,992,067,808 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | | | (843,578,268) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (830,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2,067,592,405 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 403,413,141 | 11,669,403 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2,471,005,546 | (1,661,908,865) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 126,412,929,578 | 206,385,051,498 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (133,786,386,654) | (193,298,449,503) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7,373,457,076) | 13,086,601,995 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (4,717,818,380) | 21,416,760,938 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 33,524,387,586 | 18,775,521,394 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (90,768,305) | (78,884,797) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 28,715,800,901 | 40,113,397,535 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 17 tháng 07 năm 2020



Vũ Hồng Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Dốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội

Địa chỉ: Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được qui định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm

- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền | 17,247,710,481 | 20,818,704,761 |
| - Tiền mặt | 673,824,317 | 1,920,551,429 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 16,573,886,164 | 18,898,153,332 |
| Các khoản tương đương tiền | 11,468,090,420 | 12,705,682,825 |
| Cộng | 28,715,800,901 | 33,524,387,586 |

02. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty cổ phần QDP | 7,257,083,161 | 6,822,431,270 |
| Công ty CP Đầu tư và sản xuất Thiên Hà | 10,991,358,344 | 8,130,140,752 |
| Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP HCM | 2,154,759,618 | 4,855,255,308 |
| MOVITEL.,S.A., | 20,524,082,435 | 100,085,469 |
| Công ty CP phân phối VINACAP Việt Nam | 25,725,025,798 | 27,731,337,036 |
| Công ty dịch vụ vật tư - Viễn thông Hà Nội | 2,382,889,113 | 1,675,982,000 |
| Viễn Thông Hà Giang | 2,117,500,000 | |
| Viễn Thông Thái Bình | 2,021,844,000 | 2,289,018,600 |

| | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 33,942,180,183 | 76,869,106,723 |
| Cộng | 107,116,722,652 | 128,473,357,158 |

03. Trả trước cho người bán

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Shenha International Co., LTD | 818,656,675 | 853,546,675 |
| Cty CP Đầu tư Vietlinks | 630,000,000 | 630,000,000 |
| Cty CP công thương Đông Phương | 2,619,026,116 | |
| TAM TEM ML INTERNATIONAL TRADING LIMITED | 2,156,932,800 | |
| PT.Prima Indah Lestari | 2,721,594,379 | |
| SHENHA TECHNOLOGY CO., LIMITED | 901,003,022 | 960,595,142 |
| Trả trước cho người bán khác | 22,762,182,759 | 11,799,155,327 |
| Cộng | 32,609,395,751 | 14,243,297,144 |

04. Phải thu ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | | Ngày 01.01.2020 | |
|--------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu về BHXH | | | 2,932,964 | |
| - Tạm ứng | 95,202,500 | | 186,105,000 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 3,787,732,222 | | 5,898,500,999 | |
| - Phải thu khác. | 957,180,438 | | 715,240,887 | |
| Cộng | 4,840,115,160 | | 6,802,779,850 | |

05. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | | Ngày 01.01.2020 | |
|--------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 32,617,872,424 | | 46,369,805,926 | |
| - Công cụ, dụng cụ | | | 1,335,293 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 35,150,659,960 | | 37,125,578,141 | |
| - Thành phẩm | 57,605,986,424 | | 55,530,451,149 | |
| - Hàng hóa | 35,536,455,851 | | 25,433,288,761 | |
| Cộng | 160,910,974,659 | | 164,460,459,270 | |

06. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01.01.2020 | 7,208,403,768 | 88,469,574,916 | 4,345,664,262 | 47,381,206 | | | 100,071,024,152 |
| - Mua trong kỳ | | 60,000,000 | 177,590,000 | | | | 237,590,000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|--------------------------------------|---------------|----------------|---------------|------------|--|--|-----------------|
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 30.06.2020 | 7,208,403,768 | 88,529,574,916 | 4,523,254,262 | 47,381,206 | | | 100,308,614,152 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01.01.2020 | 4,194,898,084 | 73,516,837,094 | 3,252,785,499 | 44,828,713 | | | 81,009,349,390 |
| - Khấu hao trong kỳ | 180,210,096 | 2,357,512,958 | 150,421,065 | | | | 2,688,144,119 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 30.06.2020 | 4,375,108,180 | 75,874,350,052 | 3,403,206,564 | 44,828,713 | | | 83,697,493,509 |
| Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày 01.01.2020 | 3,013,505,684 | 14,952,737,822 | 1,092,878,763 | 2,552,493 | | | 19,061,674,762 |
| - Tại ngày 30.06.2020 | 2,833,295,588 | 12,655,224,864 | 1,120,047,698 | 2,552,493 | | | 16,611,120,643 |

07. Chi phí trả trước dài hạn

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|---|--------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | | 26,029,529 |
| Chi phí thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ | 511,261,608 | 1,022,523,258 |
| Chi phí quảng cáo | | |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | 511,261,608 | 1,048,552,787 |

08. Vay ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | | Trong kỳ | | Ngày 01.01.2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2) | 66,561,472,528 | 66,561,472,528 | 85,251,120,670 | 64,952,585,462 | 46,262,937,320 | 46,262,937,320 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (4) | 2,219,303,540 | 2,219,303,540 | 2,219,303,540 | 16,206,361,977 | 16,206,361,977 | 16,206,361,977 |
| - Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (6) | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 | 9,679,744,250 | 9,679,744,250 | 9,679,744,250 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7) | 28,942,505,368 | 28,942,505,368 | 28,942,505,368 | 42,947,694,965 | 42,947,694,965 | 42,947,694,965 |
| Cộng | 107,723,281,436 | 107,723,281,436 | 126,412,929,578 | 133,786,386,654 | 115,096,738,512 | 115,096,738,512 |

09. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | | Ngày 01.01.2020 | |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Shuangdeng Group Co., LTD | 25,154,316,520 | 25,154,316,520 | 13,716,478,720 | 13,716,478,720 |
| Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd. | 3,114,297,572 | 3,114,297,572 | 1,461,148,416 | 1,461,148,416 |
| Fujikura Asia Limited | 2,470,268,808 | 2,470,268,808 | 2,722,615,409 | 2,722,615,409 |
| JC International Corp. | 1,847,460,900 | 1,847,460,900 | 1,746,552,500 | 1,746,552,500 |

| | | | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Borouge. | 2,347,067,250 | 2,347,067,250 | 1,368,363,150 | 1,368,363,150 |
| Cty CP Cấp quang VN VINA-OFC | 1,315,462,693 | 1,315,462,693 | 2,992,925,189 | 2,992,925,189 |
| Cty TNHH VINACOMPOUND | 1,786,620,000 | 1,786,620,000 | 6,090,414,000 | 6,090,414,000 |
| Nhà máy in Viettel- Chi nhánh công | 2,493,700,000 | 2,493,700,000 | 2,493,700,000 | 2,493,700,000 |
| Công ty TNHH thương mại Thoại | 2,281,559,390 | 2,281,559,390 | 547,483,200 | 547,483,200 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 12,205,286,948 | 12,205,286,948 | 32,450,279,268 | 32,450,279,268 |
| Cộng | 55,016,040,081 | 55,016,040,081 | 65,589,959,852 | 65,589,959,852 |

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC | 2,000,000,000 | |
| Tổng công ty viễn thông MOBIFONE | 2,279,398,000 | 2,279,398,000 |
| TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL | 1,372,535,773 | 1,372,535,773 |
| Cty TNHH Du lịch và TM Sông Hồng | 440,985,588 | 440,985,588 |
| Các khoản người mua trả trước khác | 638,404,736 | 1,948,472,757 |
| Cộng | 6,731,324,097 | 6,041,392,118 |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|--|--------------------|----------------------|
| Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế) | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1,047,350 | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 659,714,249 | 1,008,918,329 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 42,011,506 |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 155,738,956 | |
| - Các loại thuế khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 816,500,555 | 1,050,929,835 |
| Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế) | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 605,374,830 | 449,917,105 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 85,388,145 | |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 690,762,975 | 449,917,105 |

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay | 193,409,542 | 203,747,383 |
| - Chi phí điện, điện thoại | 88,899,599 | 180,765,604 |
| - Chi phí phải trả khác | 479,467,386 | 479,467,386 |
| Cộng | 761,776,527 | 863,980,373 |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 75,897,518 | 124,214,169 |
| - Bảo hiểm xã hội | 105,031,536 | |
| - Bảo hiểm y tế | 18,508,200 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 6,169,400 | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 140,000,000 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 86,774,162 | 227,104,162 |
| Cộng | 432,380,816 | 351,318,331 |

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư tại ngày 01.01.2019 | 156,000,000,000 | 5,044,700,000 | 7,637,174,532 | 2,597,415,885 | 171,279,290,417 |
| - Lãi trong năm trước | | | | 5,922,310,821 | 5,922,310,821 |
| - Thù lao HĐQT năm 2019 | | | | (2,396,950,500) | (2,396,950,500) |
| Số dư tại ngày 01.01.2020 | 156,000,000,000 | 5,044,700,000 | 7,637,174,532 | 6,122,776,206 | 174,804,650,738 |
| - Lãi trong năm nay | | | | 2,466,645,937 | 2,466,645,937 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30.06.2020 | 156,000,000,000 | 5,044,700,000 | 7,637,174,532 | 8,589,422,143 | 177,271,296,675 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 49,920,000,000 | 49,920,000,000 |
| - Bà Nguyễn Thanh Hà | 27,673,360,000 | 27,673,360,000 |
| - Bà Nguyễn Thị Lan | 14,815,440,000 | 14,815,440,000 |
| - Ông Phạm Văn Trung Kiên | 16,025,360,000 | 16,025,360,000 |
| - Các cổ đông khác | 47,565,840,000 | 47,565,840,000 |
| Cộng | 156,000,000,000 | 156,000,000,000 |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 156,000,000,000 | 156,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |

| | | |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 156,000,000,000 | 156,000,000,000 |
| | | |

d. Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Ngày 30.06.2020 | Ngày 01.01.2020 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15,600,000 | 15,600,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,600,000 | 15,600,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15,600,000 | 15,600,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,600,000 | 15,600,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15,600,000 | 15,600,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10,000 | 10,000 |

15. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 248,265,521,149 | 395,185,551,765 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Cộng | 248,265,521,149 | 395,185,551,765 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | 256,293,765 | 7,105,770 |
| - Hàng bán bị trả lại | 137,000,078 | 4,555,320 |
| Cộng | 393,293,843 | 11,661,090 |

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 225,716,053,610 | 366,874,489,838 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 225,716,053,610 | 366,874,489,838 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 482,847,850 | 72,771,349 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |

| | | |
|--------------------------------------|-------------|------------|
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 482,847,850 | 72,771,349 |

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lãi tiền vay | 3,843,453,704 | 4,834,168,236 |
| - Chi phí tài chính khác | 416,560,637 | 695,525,705 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | | |
| Cộng | 4,260,014,341 | 5,529,693,941 |

6. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | | 330,099,751 |
| Cộng | | 330,099,751 |

7. Chi phí khác

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | 161,743,448 | 188,954,206 |
| - Các khoản khác. | | |
| Cộng | 161,743,448 | 188,954,206 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 9,642,516,041 | 10,409,023,462 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | | 31,578,181 |
| - Chi phí nhân công | 2,520,460,996 | 3,868,361,117 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 83,973,384 | 83,973,381 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,381,996,119 | 3,983,503,175 |
| ;- Chi phí bảo hành | 16,110,345 | 21,572,992 |
| ;- Chi phí khác bằng tiền | 1,639,975,197 | 2,420,034,616 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 5,448,387,530 | 5,747,516,232 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 131,671,579 | 193,836,262 |
| - Chi phí nhân công | 2,704,427,300 | 2,211,673,368 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 14,600,617 | 14,600,617 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,763,219,306 | 2,401,548,829 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 834,468,728 | 925,857,156 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu | Quý II năm 2020 | Quý II năm 2019 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,126,360,186 | 6,827,084,096 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 172,211,058 | 243,026,200 |
| - Chi phí không hợp lệ | 18,027,562 | 164,141,403 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ | 154,183,496 | 78,884,797 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| - Chuyển lỗ các năm trước | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3,298,571,244 | 7,070,110,296 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) | 659,714,249 | 1,414,022,059 |
| Thuế TNDN đã nộp đầu kỳ | | (136,619,032) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | | (440,000,000) |
| Thuế TNDN còn phải nộp | 659,714,249 | 837,403,027 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2020



Trưởng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Hồng Hạnh